

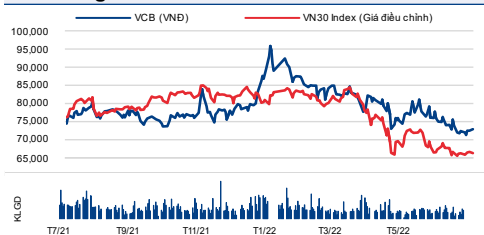
Mua vào

Giá mục tiêu: VND99,700
 Tiềm năng tăng/giảm: 36.8%

Giá cổ phiếu (đồng) (25/7/2022)	72,900
Mã Bloomberg	VCB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	71,300-95,800
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	72,633
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	344,344
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	14,722
Sig CP lưu hành (tr.đv)	4,724
Sig CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,417
Sig CP NN được mua (tr.đv)	300
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	23.6%
Tỷ lệ freefloat	6.64%
Cổ đông lớn	NHNN Việt Nam (74.8%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-21A	12-22F	12-23F
Tổng tài sản (nghìn tỷ đồng)	1,415	1,554	1,738
Dư nợ cho vay (nghìn tỷ đồng)	961	1,105	1,271
Tổng thu nhập HD (nghìn tỷ đồng)	56.7	65.4	77.0
Lợi nhuận thuần (nghìn tỷ đồng)	21.9	29.6	35.7
BVPS (đồng)	23,038	27,905	38,110
EPS (đồng)	4,632	6,246	7,213
DPS (đồng)	1,200	800	800
Tăng trưởng dư nợ cho vay (%)	14.4	15.0	15.0
Tăng trưởng tổng thu nhập HD (%)	15.6	15.4	17.7
Tăng trưởng EPS (%)	18.8	34.9	15.5
Tăng trưởng DPS (%)	50.0	(33.3)	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	25.9	12.8	11.1
ROAE (%)	21.6	24.5	22.1
ROAA (%)	1.60	1.99	2.17
Tỷ lệ NIM (%)	3.23	3.44	3.57
Tỷ lệ CIR (%)	31.0	30.5	29.2
Hệ số CAR (%)	9.46	10.4	10.5
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.64	0.90	0.90
LLR/nợ xấu (%)	424	288	264
Hệ số LDR (%)	84.6	88.5	91.7
P/B (lần)	3.16	2.61	1.91
P/E (lần)	15.7	11.7	10.1
Lợi suất cổ tức (%)	1.65	1.10	1.10

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VCB là ngân hàng lớn thứ 4 tại Việt Nam xét trên quy mô tài sản và dư nợ. VCB là ngân hàng có lợi thế về chi phí vốn, quản trị rủi ro thận trọng và chất lượng tài sản hàng đầu.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA
 Trưởng Phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
 ha.plien@hsc.com.vn
 +84 24 3933 4693 Ext. 4852

Lợi nhuận Q2/2022 tăng 50% từ nền thấp

- KQKD Q2/2022 của VCB khả quan với LNTT tăng mạnh từ nền thấp cùng kỳ đạt 7.423 tỷ đồng (tăng 50,2%). LNTT 6 tháng đầu năm 2022 đạt 17.373 tỷ đồng (tăng 28%), bằng 47% dự báo của HSC cho cả năm 2022; nói chung sát kỳ vọng.
- Tín dụng tăng mạnh 14,4% so với đầu năm và tỷ lệ NIM ổn định tại 3,48%. Chất lượng tài sản tốt với tỷ lệ nợ xấu là 0,61% và hệ số LLR đạt cao kỷ lục 506%.
- HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu 99.700đ, tương đương tiềm năng tăng giá 36%.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2022

VCB đã công bố KQKD Q2/2022 khả quan với LNTT tăng mạnh từ nền thấp cùng kỳ và đạt 7.423 tỷ đồng (tăng 50,2% so với cùng kỳ). LNTT 6 tháng đầu năm 2022 đạt 17.373 tỷ đồng (tăng 28% so với cùng kỳ), bằng 47% dự báo của HSC cho cả năm 2022; nói chung sát kỳ vọng.

Tín dụng tăng trưởng mạnh 14,4%

Tín dụng Q2/2022 vẫn tăng trưởng ổn định ở mức cao, tăng 14,4% so với đầu năm (tăng 6,9% so với quý trước) nhờ cho vay khách hàng cá nhân tăng 15,8% so với đầu năm. Cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn cũng tăng 12,7% so với đầu năm; trong đó cho vay doanh nghiệp FDI tăng mạnh tới 22,5% so với đầu năm. VCB đã gần sử dụng hết hạn mức tăng trưởng tín dụng được giao là 15% và kỳ vọng sẽ được nâng hạn mức lên 17-18% cho cả năm trong 2-3 tháng tới.

Trong cơ cấu cho vay khách hàng cá nhân, cho vay mua nhà tăng 16% so với đầu năm, thấp hơn một chút so với mức khoảng 20-25% trong các năm trước. Hiện tỷ trọng tín dụng của VCB dành cho các chủ đầu tư BĐS là 4%. Ngoài ra, tỷ lệ giá trị khoản vay/giá trị căn nhà đối với cho vay mua nhà là khoảng 50-60%, là mức tương đối thấp, cho thấy sự thận trọng của VCB trong hoạt động bảo lãnh cho vay mua nhà.

Huy động tiền gửi tăng 5,3% so với đầu năm, thấp hơn nhiều tăng trưởng tín dụng, từ đó hệ số LDR đã tăng lên 92% từ 84,4% tại thời điểm cuối năm 2021. Nâng hệ số LDR là một trong những chiến lược VCB sử dụng để cải thiện tỷ lệ NIM.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 27/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q2/2022 và 6T/2022, VCB

(tỷ đồng)	Q2/21	Q2/22	%y/y	6T/21	6T/22	% y/y	% dự báo của HSC
Thu nhập lãi thuần	11,096	12,797	15.3%	21,178	24,773	17.0%	50.4%
Thu nhập ngoài lãi	1,807	3,175	75.7%	7,411	7,933	7.0%	48.7%
Lãi thuần HD dịch vụ	428	695	62.1%	3,866	3,405	-11.9%	39.6%
Lãi thuần HD KD ngoại hối	986	1,472	49.2%	2,029	2,994	47.6%	61.1%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	9	104	1,004%	90	120	33.0%	96.3%
Thu nhập khác	383	905	136.5%	1,426	1,414	-0.9%	53.1%
Tổng thu nhập HD	12,903	15,972	23.8%	28,589	32,706	14.4%	50.0%
Chi phí hoạt động	(4,736)	(5,816)	22.8%	(9,515)	(10,325)	8.5%	51.7%
Lợi nhuận trước TLDP	8,167	10,157	24.4%	19,073	22,381	17.3%	49.2%
Chi phí dự phòng	(3,225)	(2,733)	-15.2%	(5,500)	(5,007)	-9.0%	59.0%
LNTT	4,942	7,423	50.2%	13,573	17,373	28.0%	47.0%
Lợi nhuận thuần	3,960	5,937	49.9%	10,863	13,899	28.0%	47.0%

Nguồn: VCB, HSC

Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn là 35,4%; thấp hơn một chút so với mức cao kỷ lục là 36,3% trong Q1/2022 nhưng nói chung vẫn có sự cải thiện so với mức bình quân 32-33% trong năm 2021.

Tỷ lệ NIM ổn định so với quý trước nhưng cải thiện so với cùng kỳ

Tỷ lệ NIM ổn định ở mức 3,48% (tăng 2 điểm cơ bản so với quý trước) với lợi suất gộp và chi phí huy động gần như giữ nguyên. So với năm 2021, tỷ lệ NIM 6 tháng đầu năm 2022 đã tăng 16 điểm cơ bản với lợi suất gộp tăng 8 điểm cơ bản và chi phí huy động giảm 8 điểm cơ bản.

Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh trong Q2

Thu nhập ngoài lãi Q2 tăng mạnh 75,7% so với cùng kỳ, nhờ lãi thuần HĐ dịch vụ, lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối và thu nhập khác tăng trưởng mạnh.

- Lãi thuần HĐ dịch vụ đạt 695 tỷ đồng (tăng 62,1% so với cùng kỳ và giảm 74,4% so với quý trước). Tương tự năm ngoái, VCB đã ghi nhận toàn bộ phí banca trả trước (khoảng 1.700 tỷ đồng) trong Q1 và sau đó hoàn nhập 50% trong Q2, nên lãi thuần HĐ dịch vụ Q2/2022 tăng trưởng so với cùng kỳ nhưng giảm mạnh so với quý trước. Tính chung cả 6 tháng đầu năm 2022, lãi thuần HĐ dịch vụ đạt 3.405 tỷ đồng (giảm 11,9% so với cùng kỳ) và đây là điều dễ hiểu vì Ngân hàng đã áp dụng chính sách không thu phí dịch vụ giao dịch từ đầu năm 2022. Cơ cấu lãi thuần HĐ dịch vụ không được công bố chi tiết trên BCTC Q2/2022.
- Lãi mua bán trái phiếu tăng 11 lần đạt 104 tỷ đồng nhưng tỷ trọng đóng góp trong tổng thu nhập HĐ không đáng kể.
- Thu nhập khác (chủ yếu là thu nhập từ thu hồi nợ xấu ngoại bảng) đạt 905 tỷ đồng (tăng 136,5% so với cùng kỳ).

Nói chung, tổng thu nhập ngoài lãi 6 tháng đầu năm đạt 7.933 tỷ đồng (tăng 7% so với cùng kỳ).

Hiệu quả HĐ được nâng cao

Chi phí HĐ Q2 tăng 22,9% so với cùng kỳ. Hai loại chi phí HĐ chính biến động trái chiều nhau. Chi phí lương giảm nhẹ xuống còn 2.132 tỷ đồng (giảm 2,9% so với cùng kỳ) mặc dù số lượng nhân viên tăng 6%. Trong khi đó chi phí công vụ tăng mạnh lên 2.521 tỷ đồng (tăng 55,3% so với cùng kỳ), nhiều khả năng là vì Ngân hàng trích lập dự phòng chi phí HĐ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, chi phí HĐ tăng 8,5% so với cùng kỳ và hệ số CIR nói chung ổn định ở 31,6% (so với 31% trong năm 2021).

Chất lượng tài sản được nâng cao, hệ số LLR đạt cao kỷ lục

Tỷ lệ nợ xấu của VCB là 0,61%; giảm từ 0,81% tại thời điểm cuối Q1. Nợ xấu giảm 20% xuống còn 6.694 tỷ đồng mặc dù Ngân hàng chỉ xóa 65 tỷ đồng nợ xấu trong Q2.

Nợ tái cơ cấu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 tại thời điểm cuối Q2/2022 là 3,5 nghìn tỷ đồng (bằng 0,32% dư nợ cho vay), giảm đáng kể từ khoảng 10-11 nghìn tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2021. VCB ước tính khoảng 300-400 tỷ đồng có thể chuyển thành nợ xấu trong Q3 sau khi Thông tư 14 hết hiệu lực (vào ngày 30/6/2022).

Chi phí dự phòng là 2.733 tỷ đồng (giảm 15% so với cùng kỳ) trong Q2 và là 5.007 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2022, bằng 50% kế hoạch trích lập cho cả năm 2022 của VCB là 10 nghìn tỷ đồng, cao hơn dự báo hiện tại của HSC.

Hệ số LLR tăng và đạt cao kỷ lục ở mức 506%. Chúng tôi cho rằng hệ số LLR sẽ giảm dần trong 6 tháng cuối năm 2022 và trong năm 2023-2024.

Duy trì khuyến nghị Mua vào, giá mục tiêu và dự báo

HSC giữ nguyên khuyến nghị Mua vào với giá mục tiêu dựa trên phương pháp thu nhập thặng dư là 99.700đ. Hiện VCB có P/B dự phóng năm 2022 là 2,6 lần; cao hơn 90% so với bình quân định giá các NHTM niêm yết.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-20A	12-21A	12-22F	12-23F	12-24F
Thu nhập lãi	69.2	70.7	82.6	96.5	113
Chi phí lãi	(32.9)	(28.3)	(33.4)	(39.9)	(45.5)
Thu nhập lãi thuần	36.3	42.4	49.2	56.6	67.2
Lãi thuần HD dịch vụ	6.61	7.41	8.61	10.4	12.4
Lãi thuần HD KDNH	3.91	4.37	4.90	5.49	6.15
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.00	0.02	0.12	0.14	0.15
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.46	0.13	0.14	0.14	0.15
Thu nhập khác	1.80	2.39	2.53	4.18	4.87
Tổng thu nhập HD	49.1	56.7	65.4	77.0	90.9
Chi phí HD	(16.0)	(17.6)	(20.0)	(22.5)	(25.4)
LN trước dự phòng	33.0	39.1	45.5	54.5	65.5
Chi phí dự phòng	(9.97)	(11.8)	(8.49)	(9.79)	(11.7)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	23.0	27.4	37.0	44.7	53.8
Chi phí thuế TNDN	(4.58)	(5.45)	(7.40)	(8.95)	(10.8)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.02)	(0.02)	(0.03)	(0.03)	(0.04)
Lợi nhuận thuần	18.5	21.9	29.6	35.7	43.0
EPS (đồng)	3,899	4,632	6,246	7,213	8,534
DPS (đồng)	800	1,200	800	800	800
Slg CP bình quân (triệu đv)	4,733	4,733	4,733	4,956	5,040
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	4,733	4,733	4,733	5,040	5,040
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	4,733	4,733	4,733	5,040	5,040

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-20A	12-21A	12-22F	12-23F	12-24F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	15.1	18.0	17.8	19.6	22.1
Tiền gửi tại NHNN	33.1	22.5	25.0	27.7	31.1
Tiền gửi tại các TCTD khác	268	226	208	212	214
Chứng khoán kinh doanh	1.95	2.77	2.98	3.13	3.29
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0.30	0	0	0
Số dư cho vay thuần	821	935	1,076	1,240	1,428
Tổng dư nợ cho vay	840	961	1,105	1,271	1,461
Dự phòng rủi ro	(19.2)	(26.0)	(28.6)	(30.2)	(33.1)
Chứng khoán đầu tư	157	171	182	192	201
CK đầu tư sẵn sàng để bán	42.1	71.1	78.2	82.1	86.2
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	115	99.7	105	110	115
Dự phòng rủi ro	(0.60)	(0.18)	(0.45)	(0.47)	(0.49)
Đầu tư dài hạn	2.24	2.35	2.65	2.65	2.65
Tài sản cố định	8.54	8.63	9.06	9.51	9.99
Tài sản khác	19.8	29.0	30.4	31.9	33.5
Tổng tài sản	1,326	1,415	1,554	1,738	1,946
Nợ phải trả	1,232	1,306	1,422	1,546	1,718
Tiền gửi của NHNN	41.2	9.47	9.94	10.4	11.0
Tiền gửi của các TCTD khác	104	110	110	93.3	95.2
Tổng tiền gửi KH	1,032	1,135	1,249	1,386	1,553
Trái phiếu và CCTG	21.2	17.4	18.3	19.2	20.1
Nợ khác	34.0	33.6	35.3	37.1	38.9
Vốn chủ sở hữu	94.0	109	132	192	228
Vốn điều lệ	37.1	37.1	47.3	50.4	50.4
Thặng dư vốn cổ phần	5.00	5.00	5.00	32.7	32.7
Lợi nhuận giữ lại	36.7	48.4	57.1	81.0	111
Quỹ & vốn khác của CSH	15.3	18.5	22.6	28.0	34.4
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	1,326	1,415	1,554	1,738	1,946
BVPS (đồng)	19,865	23,038	27,905	38,110	45,237

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-20A	12-21A	12-22F	12-23F	12-24F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	8.47	6.67	9.87	11.8	11.9
Tăng trưởng cho vay KH (%)	14.3	14.4	15.0	15.0	15.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	11.2	10.00	10.0	11.0	12.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	10.9	9.43	9.92	10.9	11.9
Tăng trưởng VCSH (%)	16.3	16.0	21.1	45.4	18.7
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	5.06	16.9	15.9	15.2	18.6
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	1.03	9.58	13.6	12.7	12.7
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	10.7	18.5	16.2	19.9	20.2
Tăng trưởng LNTT (%)	(0.70)	18.8	35.0	20.9	20.3
Tăng trưởng LN thuần (%)	(0.70)	18.8	34.9	20.9	20.3
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HD/Tổng TS BQ (%)	3.85	4.14	4.41	4.68	4.93
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.26)	(1.28)	(1.35)	(1.37)	(1.38)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	95.1	95.9	96.3	96.4	96.5
Tổng TN HD/nhân viên (tỷ đồng)	2.45	2.62	2.88	3.22	3.62
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	31.2	36.5	48.8	58.5	69.8
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	18.7	15.7	11.7	10.1	8.54
P/B (lần)	3.67	3.16	2.61	1.91	1.61
Lợi suất cổ tức (%)	1.10	1.65	1.10	1.10	1.10

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-20A	12-21A	12-22F	12-23F	12-24F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HD (%)	37.6	38.6	45.2	46.4	47.3
ROAA (%)	1.45	1.60	1.99	2.17	2.33
ROAE (%)	21.1	21.6	24.5	22.1	20.5
Chi phí huy động BQ (%)	2.85	2.30	2.52	2.76	2.85
Lợi suất góp BQ (%)	5.71	5.39	5.78	6.08	6.33
Lợi suất thuần (%)	2.86	3.09	3.27	3.32	3.48
Tỷ lệ NIM (%)	2.99	3.23	3.44	3.57	3.78
TN lãi thuần/Tổng TN HD (%)	13.5	13.1	13.1	13.6	13.6
Lãi thuần HD DV/Tổng TN HD (%)	74.0	74.7	75.1	73.5	73.9
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HD (%)	26.0	25.3	24.9	26.5	26.1
Tỷ lệ CIR (%)	32.7	31.0	30.5	29.2	27.9
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	20.5	25.9	12.8	11.1	9.37
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	9.56	9.46	10.4	10.5	10.5
VCSH/Tổng TS (%)	7.09	7.71	8.50	11.0	11.7
Đòn bẩy vốn (lần)	14.1	13.0	11.8	9.05	8.53
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.62	0.64	0.90	0.90	0.90
Hệ số LLR (%)	368	424	288	264	252
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	81.4	84.6	88.5	91.7	94.1
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	8.95	8.69	7.97	6.23	5.71
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	63.3	67.9	71.1	73.1	75.1
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	591	601	606	611	616
Số lượng nhân viên	20,062	21,671	22,755	23,892	25,087

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn